TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/DS-ST
Ngày: 29-01-2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Lượng;

2. Ông Đào Văn Nô.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 238/2017/TLST-DS ngày 18/10/2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2017/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 5, Khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu dân cư thương mại U, Khu phố 3, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 28/9/2017); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lâm Thị Tú A, sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 2, khu phố M, phường Th, thị xã T, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Chu Quang N, sinh năm 1972; vắng mặt;

3.2. Bà Phạm Thị Minh H, sinh năm 1973; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số nhà 2700, đường P, Phường 7, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 5, Khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2017, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: Vào ngày 24/3/2015, bà Lâm Thị Tú A có vay của bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) với lãi suất 1%/ tháng, thời hạn vay 04 tháng. Khi vay bà Tú A có giao cho bà C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00942/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ ông Chu Quang N và hợp đồng ủy quyền ngày 29/11/2001 giữa ông Chu Quang N và bà Phạm Thị Minh H với bà Lâm Thị Tú A để đảm bảo cho việc thanh toán nợ của bà Tú A. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, bà A tìm cách trì hoãn việc thanh toán nợ. Nhận thấy hành vi trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ của bà A làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp nên bà C đã làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa đề nghị tổ chức hòa giải nhưng bà A cố tình vắng mặt.

Vì vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương:

1. Buộc bà Lâm Thị Tú A phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

2. Buộc bà Lâm Thị Tú A phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền lãi trong hạn tính từ ngày 24/3/2015 đến ngày 24/7/2015 với lãi suất 1%/tháng là 15.000.000 đồng.

3. Buộc bà Lâm Thị Tú A phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 25/7/2015 đến ngày 25/11/2017 với lãi suất 1,25%/tháng là 175.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà Nguyễn Thị Ngọc C yêu cầu bà Lâm Thị Tú A phải trả là 690.000.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi triệu đồng*).

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị X thống nhất với lời trình bày nêu trên của nguyên đơn và trình bày bổ sung như sau: Hiện nay bà Nguyễn Thị Ngọc C đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00942/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ ông Chu Quang N và Hợp đồng ủy quyền ngày 29/11/2001 giữa ông Chu Quang N và bà Phạm Thị Minh H với bà Lâm Thị Tú A. Tuy nhiên, giữa bà C và bà Tú A thống nhất thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Khi nào bà Tú A thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà C thì bà C sẽ trả lại bản chính các giấy tờ nêu trên cho bà Tú A. Vì vậy, tại phiên tòa bà X chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà Lâm Thị Tú A phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 690.000.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi triệu đồng*).

- Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai cùng ngày 20/11/2017 bị đơn bà Lâm Thị Tú A trình bày: Vào ngày 24/3/2015, bà Lâm Thị Tú A có vay của

bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) với lãi suất 1%/ tháng, thời hạn vay là 04 tháng. Việc vay nợ được thể hiện bằng hợp đồng cho vay và thế chấp tài sản đề ngày 24/3/2015 (Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án). Để làm tin bà Tú A có giao cho bà C giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00942/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ ông Chu Quang N và Hợp đồng ủy quyền ngày 29/11/2001 giữa ông Chu Quang N và bà Phạm Thị Minh H với bà Lâm Thị Tú A. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn nên bà Tú A chưa thanh toán được cho bà C. Vì vậy, bà Lâm Thị Tú A đồng ý trả tiền gốc và tiền lãi với số tiền 690.000.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi triệu đồng*) theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Chu Quang N và bà Phạm Thị Minh H là con rể và con gái của bà Tú A. Ngày 29/11/2001 ông N và bà H đã có hợp đồng ủy quyền cho bà Tú A được toàn quyền quyết định đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ 14 tọa lạc tại phường Th, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được UBND huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00942/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 cho hộ ông Chu Quang N. Vì vậy, bà Tú A đã giao cho bà C giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản hợp đồng uỷ quyền nêu trên. Việc vay nợ giữa bà A và bà C không liên quan gì đến ông N và bà H. Vì vậy, bà Tú A không yêu cầu Tòa án buộc bà C phải trả lại các loại giấy tờ nêu trên. Sau khi bà Tú A thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì bà C sẽ trả lại các giấy tờ nêu trên cho bà Tú A.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T là chồng của bà C. Ông T thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà C, không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền gốc là 500.000.000 đồng và đồng ý trả cả gốc và lãi là 690.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà bị đơn cư trú tại thị xã T và nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết. Căn cứ vào Điều 26, 35 và 39

của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Lâm Thị Tú A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Lâm Thị Tú A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Quang N và bà Phạm Thị Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Chu Quang N và bà Phạm Thị Minh H.

[2]. Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất trình bày: Ngày 24/3/2015, bị đơn bà Lâm Thị Tú A có vay của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) với lãi suất 1%/ tháng, thời hạn vay là 04 tháng. Việc vay nợ được thể hiện bằng Hợp đồng cho vay và thế chấp tài sản đề ngày 24/3/2015. Để làm tin cho khoản vay bà Tú A có giao cho bà C giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00942/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ ông Chu Quang N và Hợp đồng ủy quyền ngày 29/11/2001 giữa ông Chu Quang N và bà Phạm Thị Minh H với bà Lâm Thị Tú A. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C yêu cầu bà Lâm Thị Tú A phải trả số tiền gốc và lãi là 690.000.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi triệu đồng*), bị đơn đồng ý trả 690.000.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi triệu đồng*) theo yêu cầu của nguyên đơn. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn bà Lâm Thị Tú A phải trả cho nguyên đơn số tiền 690.000.000 đồng.

[2.1]. Chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Để tạo sự tin tưởng thì bị đơn bà Lâm Thị Tú A có giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00942/QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp cho hộ ông Chu Quang N. Theo quy định của pháp luật thì đây không phải là hợp đồng thế chấp tài sản, quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu ông Chu Quang N và bà Phạm Thị Minh H có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[3]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các điều 26, 35, 39, 92, 147, 219, 227, 266, 271, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, Điều 466 và Khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 1 của Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Lâm Thị Tú A.

2. Buộc bà Lâm Thị Tú A phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền 690.000.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp lực luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Lâm Thị Tú A phải nộp số tiền 31.600.000 đồng (*Ba mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm;

3.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền 15.800.000 đồng (*Mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013330, ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

4. Về quyền kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4.2. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (06);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- THADS thị xã T (01);
- Lưu: HS, VT (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Thị Hiền